

だい 第 15 課

ねつ 熱があつてのどが痛いんです

さいきん びょういん い しょうじょう
最近、病院に行きましたか？ どんな症状でしたか？

Gần đây bạn có đến bệnh viện không? Bạn có triệu chứng gì?

1. きょう
今日はどうしましたか？Can-do
52びょういん じぶん しょうじょう かんたん つた
病院で、自分の症状を簡単に伝えることができる。
Có thể trình bày về triệu chứng bệnh của mình một cách đơn giản tại bệnh viện.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【症状】

a. のどが痛い



b. お腹が痛い



c. 熱がある



d. 咳が出る



e. 鼻水が出る



f. 吐き気がする



g. 食欲がない



h. 目がかゆい



i. 足をくじいた(くじく)



j. 頭をぶつけた(ぶつける)



(1) 絵を見ながら聞きましょう。  15-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。  15-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-jから選びましょう。  15-02

Hãy nghe và chọn từ a-j.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 病院で、4人の人が医者と話しています。

4 người đang nói chuyện với bác sĩ tại bệnh viện.

(1) どんな症状ですか。 1 の a-j から選びましょう。

Họ có triệu chứng gì? Hãy chọn từ a-j ở phần 1.

| | ①  15-03 | ②  15-04 | ③  15-05 | ④  15-06 |
|----|---|---|---|---|
| 症状 | , | , | , | , |

(2) もういちど聞きましょう。いつからですか。メモしましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ có những triệu chứng trên từ khi nào? Hãy ghi chú lại.

| | ①  15-03 | ②  15-04 | ③  15-05 | ④  15-06 |
|-------|---|---|---|---|
| いつから? | | | | |

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。  15-03 ~  15-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

おととい hom kia | ころ転ぶ ngã | レントゲンを撮る chụp X-quang

1週間 1 tuân (～週間 ~ tuân) | 花粉症 dị ứng phấn hoa



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 (15-07)

Hay nghe và điền từ vào chỗ trống.

きょう
今日はどうしましたか?

なか いた は け
お腹が痛くて、吐き気がする_____。

きのう ど ねつ
昨日から 38 度の熱があつて、のどがすごく痛い_____。

きのう みち ころ あし
昨日、道で転んで、足をくじいた_____。

め はなみづ で
目がかゆくて、鼻水も出る_____。



しょうじょう せつめい
症状を説明するとき、どんな形を使っていましたか。 → 文法ノート①

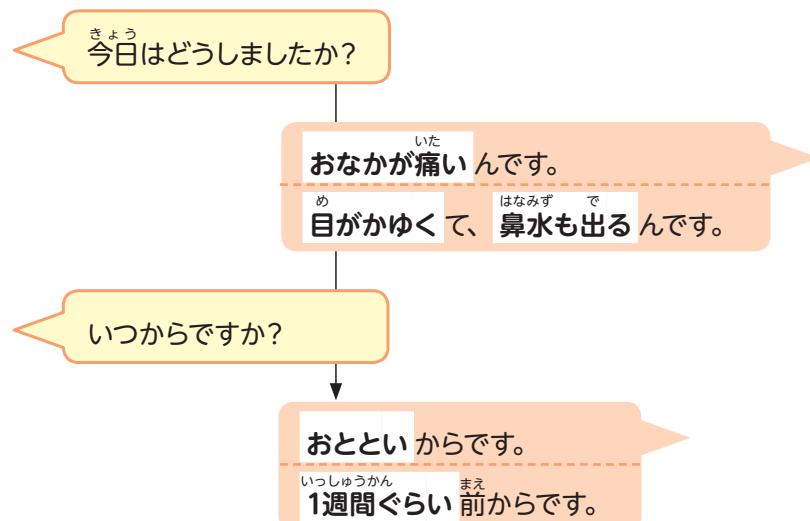
Câu trúc nào đã được sử dụng để miêu tả các triệu chứng bệnh?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 (15-03) ~ (15-06)

Hay chú ý đến câu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 医者に症状を話しましょう。

Hãy trình bày về triệu chứng bệnh với bác sĩ.



(1) 会話を聞きましょう。 15-08 15-09

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 15-08 15-09

Hãy luyện nói đuôi.

(3) 1のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng ở phần 1 để luyện tập

(4) ロールプレイをしましょう。

1人が医者になって質問しましょう。もう1人は患者になって、症状を話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy đóng vai bác sĩ và đặt câu hỏi. Người còn lại hãy đóng vai bệnh nhân và nói về các triệu chứng bệnh.



2. インフルエンザですね

Cando+
53

びょういん いしゃ し じ き りかい
病院で、医者の指示を聞いて理解することができる。
Có thể nghe và hiểu các chỉ dẫn của bác sĩ tại bệnh viện.

1

会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► 郭さんは具合が悪いので、近所の病院に来ました。

Guo thấy không khỏe nên đã tới bệnh viện gần nhà.

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại.

会話 1

うけつけ

受付で

Tại quầy lễ tân

15-10



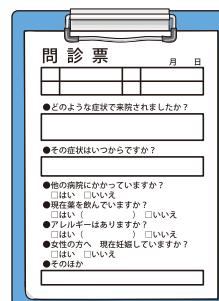
うけつけ じゅんばん はな
受付では、どの順番で話しましたか。a-c を順番に並べましょう。

Họ đã nói chuyện tại quầy lễ tân theo thứ tự nào? Hãy sắp xếp a-c theo thứ tự.

a. 保険証



b. 問診票



c. 症状



かいわ
会話 2しんさつしつ
診察室で Tai phòng khám

15-11



医者はどんな指示をしましたか。することに○、してはいけないことに×を書きましょう。

Bác sĩ đã đưa ra chỉ dẫn thế nào? Đánh ○ vào những việc cần làm, × vào những việc không được làm.

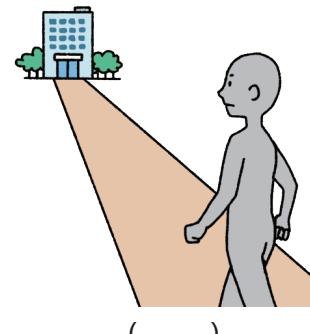
a. 薬を飲む



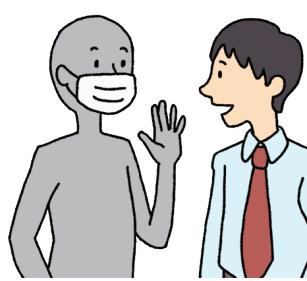
b. 寝る



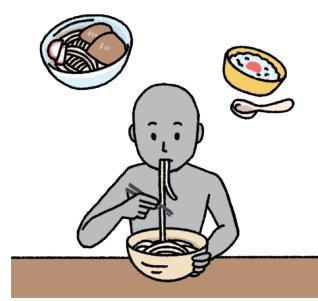
c. 仕事を行く



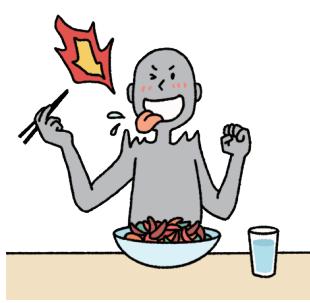
d. 人に会う



e. やわらかいものを食べる



f. 辛いものを食べる



かいわ
会話 3うけつけ
受付で Tai quầy lět tān

15-12



**うけつけ なに
受付で何をもらいましたか。もらったものに○を書きましょう。**

Guo dā nhän̄ ḡi tại quầy lět tān? Điền ○ vào những thứ anh ấy dā nhän̄.

a. 薬



()

b. 保険証



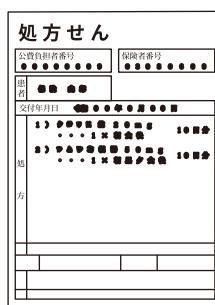
()

c. 診察券



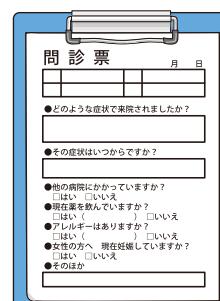
()

d. 処方せん



()

e. 開診票



()

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。 15-10 15-11 15-12

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

会話 1 受付で

郭：すみません。この病院、はじめてなんですが……。

受付の人：はい、保険証はお持ちですか？

郭：はい。

受付の人：今日はどうされましたか？

郭：熱があるんです。

受付の人：わかりました。

では、こちらの問診票を記入してお待ちください。

お持ちですか?
 「持っていますか?」の丁寧
 な言い方
 Cách nói lịch sự của «持っていますか?»

どうされましたか?
 「どうしましたか?」の丁寧
 な言い方
 Cách nói lịch sự của «どうしましたか?»

会話 2 診察室で

医者：今日はどうしましたか？

郭：昨日の夜から、熱が38度5分あるんです。

医者：そうですか。ちょっとのどを見せてください。口を開けて……

のどは痛くないですか？

郭：ちょっと痛いです。

医者：そう。インフルエンザの検査、してみましょう。

(しばらくして Một lúc sau)

医者：インフルエンザですね。A型です。

郭：ええー！

医者：薬を出しますね。それを飲んで、よく寝てください。熱はすぐ下がります。

でも、今週は仕事を休んで、できるだけ人に会わないでください。

郭：そうですか……。わかりました。

医者：食べ物は、うどんとか、おかゆとか、やわらかいものにしてください。

郭：辛いものを食べてもいいですか？

医者：あー、辛いものは、あまり食べないでください。

郭：わかりました。

かいつわ 会話 3 うけつけ 受付で

うけつけ ひと カク
受付の人：郭さん。

カク
郭：はい。

うけつけ ひと かいけい えん
受付の人：お会計は3,200円になります。こちらは診察券です。

つぎ うけつけ だ
次からは、これを受付に出してください。

カク
郭：はい。

うけつけ ひと しょほう
受付の人：こちらが処方せんです。

やっさくよく い くすり
薬局に行って、薬をもらってください。

カク
郭：ありがとうございます。

うけつけ ひと だいじ
受付の人：お大事に。

だいじ
お大事に Bạn giữ gìn sức khỏe nhé.
びょうき ひと ひと
病気の人にかけるいたわりのことば
Câu nói thể hiện sự quan tâm tới người bệnh.

きにゅう 記入する dien vào | いしゃ 医者 bác sĩ | 38 度 5 分 38,5 độ (~度~分 ~độ) | くち miệng

インフルエンザ cúm | 検査する kiểm tra | エーがた nhóm A | 热が下がる hạ sốt

おかげ cháo | 薬局 nhà thuốc | もらう nhận



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 15-13

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

こんしゅう しごと やす
今週は仕事を休んで、できるだけ人に会わ_____。

から 辛いものは、あまり食べ_____。

!(?) 「ないでください」は、どんなときに使っていましたか。 → 文法ノート②

ないでください được sử dụng khi nào?

(2) 形に注目して、会話 2 をもういちど聞きましょう。 15-11

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại 2 một lần nữa.



3. 問診票

Can do +
54

びょういん うけつけ もんしんひょう ひつよう こうもく きにゅう
病院の受付で、問診票の必要な項目に記入することができる。
Có thể điền vào các mục cần thiết trong tờ khai tình trạng sức khoẻ tại quầy lễ tân bệnh viện.

1 問診票に記入しましょう。

Hãy điền vào phiếu khám.

► 診察に訪れた病院で、問診票と、その記入例を渡され、問診票に記入するように言われました。
Bạn đến khám ở bệnh viện. Bạn được đưa phiếu khám và mẫu điền, và được dặn điền thông tin vào đó.

(1) はじめに記入例を見て、どこに何を書くか、確認しましょう。

Trước tiên, hãy xem ví dụ và xác nhận xem sẽ phải điền thông tin gì vào đâu.

| 記入例 | | 問診票 | |
|---|----------------------------------|-------|----|
| (フリガナ) 氏名 | エガオ ハナコ 江賀尾 花子 | | |
| 性別 | 女 | | |
| 生年月日 | 大・昭・平・令 | 5年 | 1月 |
| | 3日 | (27才) | |
| 住所 | (〒 123-5678) 〇〇県××市□□5-10-201 | | |
| TEL | 012-345-6789 | | |
| 記入日: 令和 ○ 年 × 月 △ 日 | | | |
| ①今日はどうしましたか? 熱(38.6度)、せきが出る | | | |
| ②いつからですか? 昨日の朝から | | | |
| ③今までに大きな病気にかかったことはありますか? いいえ・はい [病名:] | | | |
| ④アレルギーはありますか? いいえ・はい [食べ物: 鮮] [お薬:] | | | |
| ⑤現在、薬を飲んでいますか? いいえ・はい [お薬名:] | | | |
| ⑥お酒は飲みますか? いいえ・はい [何をどれくらい: 1週間に3日ぐらい ビール1本] | | | |
| ⑦たばこは吸いますか? 吸わない・吸う [一日: 本] | | | |
| ⑧女性の方だけお答えください。 現在、妊娠していますか? いいえ・はい [週目] | | | |

たいせつ 大切なことば

ぶりりがな phén âm bằng chữ hiragana | 性別 giới tính | 病気につかう bị ốm | 現在 hiện tại | 女性 nữ giới

妊姦する mang thai

(2) 自分で症状を考えて、問診票の①②の部分に記入しましょう。

それ以外のところも日本語で書けるように、調べておきましょう。

Hãy tự nghĩ các triệu chứng và điền vào phần ① ② trong phiếu khám. Tra cứu để có thể viết được bằng tiếng Nhật ở cả những mục khác nữa.

記入日：令和 年 月 日

問診票

| | | | |
|--------------|---------------|------|--|
| (フリガナ) 氏名 | | 性別 | |
| 生年月日 | 大・昭・平・令 年 月 日 | (才) | |
| 住所 | (〒) | | |
| TEL | | | |

①今日はどうしましたか？

②いつからですか？

③今までに大きな病気にかかったことはありますか？

いいえ・はい [病名:]

④アレルギーはありますか？

いいえ・はい [食べ物:] [お薬:]

⑤現在、薬を飲んでいますか？

いいえ・はい [お薬名:]

⑥お酒は飲みますか？

いいえ・はい [何をどれくらい:]

⑦たばこは吸いますか？

吸わない・吸う [一日: 本]

⑧女性の方だけお答えください。

現在、妊娠していますか？ いいえ・はい [週目]



4. 热を下げるお药です

Cando+
55

くすり 薬の説明を聞いて、用法や注意点を理解することができる。
Có thể hiểu cách sử dụng, lưu ý khi dùng thuốc, v.v. khi nghe hướng dẫn về thuốc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 4人の人が、病院に行ったあと、薬局で薬の説明を受けています。

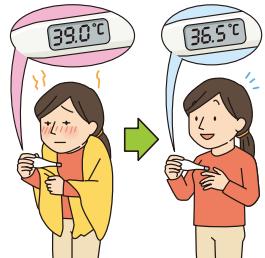
4 người đang được hướng dẫn về các loại thuốc tại nhà thuốc sau khi tới bệnh viện.



(1) 何の薬ですか。a-d から選びましょう。

Đó là những loại thuốc gì? Hãy chọn từ a-d.

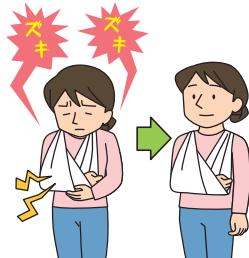
a. 热を下げる



b. せきを抑える



c. 痛み止め



d. くしゃみ、鼻水を抑える



(1) 15-14

(2) 15-15

(3) 15-16

(4) 15-17

なん くすり
何の薬?

(2) もういちど聞きましょう。薬は、いつ飲みますか。()に数字かことばを書きましょう。

[] は正しいほうを選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Thuốc sẽ được uống vào lúc nào? Điền số hoặc từ vào (). Chọn đáp án đúng trong [].

(1) 15-14

(2) 15-15

(3) 15-16

(4) 15-17

いつ飲む?

1日()回
[食べる前・食べたあと]1日()回
[食べる前・寝る前]ねつ
熱が()
つらいとき()
がまんできないとき

(3) もういちど聞きましょう。注意点は何ですか。ア - イから選びましょう。

何も言っていないときは「ー」を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Điểm cần lưu ý là gì? Hãy chọn từ ア-イ. Điện - nếu họ không nhắc tới.

ア. 6 時間ぐらいい間をあける

イ. 38 度5分以上のとき

ウ. 胃を守る薬といっしょに飲む

エ. 運転しない

① 15-14

② 15-15

③ 15-16

④ 15-17

注意点

(4) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 15-14 ~ 15-17

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

食後

sau khi ăn

ねむ

眠い

buồn ngủ

解熱剤

thuốc hạ sốt

げねつざい

cái này

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 15-18
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

こちらは、せきを _____ 薬です。

熱を _____ お藥です。

胃を _____ 薬といっしょに飲んでください。

ご飯を _____ あと、飲んでください。

飲むと、眠くなります。 _____ あと、運転しないでくださいね。

1日1回、_____ 前に飲んでください。

熱が高くて _____ とき、飲んでください。

痛くてがまん _____ ときに、飲んでください。

! 何の薬かを説明するとき、どんな形を使っていましたか。 → 文法ノート③

Cáu trúc nào đã được sử dụng để giải thích về các loại thuốc?

! いつ飲むかを説明するとき、どんな形を使っていましたか。 → 文法ノート④⑤

Cáu trúc nào đã được sử dụng để giải thích về thời điểm uống thuốc?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 15-14 ~ 15-17
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



5. 薬の説明

Can do +
56

くすり セツメイ
薬の説明を読んで、用法や用量を理解することができる。
Có thể hiểu được cách dùng và liều dùng khi đọc hướng dẫn về thuốc.

1 薬の説明書を読みましょう。

Hãy đọc hướng dẫn sử dụng thuốc.

▶ 家で、薬局でもらった薬の説明書を読んでいます。

Bạn đang ở nhà và đọc hướng dẫn sử dụng thuốc vừa nhận được ở nhà thuốc.

(1) 次のことは、どこに書いてありますか。印をつけましょう。

Những thông tin dưới đây được viết ở đâu? Hãy đánh dấu lại.

A. 何の薬か

B. いつ、いくつ飲むか

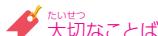
C. 注意すること

| [Redacted]様のお薬の説明書です。 | | | | 令和2年1月17日 |
|-----------------------|----|---|---|--|
| No | 写真 | 薬の名前と効能 | 用法・用量 | 注意事項 |
| 1 | | コーセン 病原菌を抑え、炎症や感染などの症状を治したり、予防したりするお薬です。 | 朝 昼 夕 寝前 2 1日1回 夕食後 1回2錠 5日分 | 吐き気、下痢、関節痛などが現れることがあります。 |
| 2 | | セキナクナール 咳を抑え、痰を出しやすくするお薬です。 | 朝 昼 夕 寝前 1 1 1 1日3回 毎食後 1回1錠 5日分 | 眠気やめまいを起こすことがありますので、車の運転や危険な作業は避けください。 |
| 3 | | イトノエ 胃の粘膜を保護し、潰瘍を防止するお薬です。 | 朝 昼 夕 寝前 1 1 1日2回 朝/夕食後 1回1錠 5日分 | 持病のある人や、服用中の薬のある人は、本剤を使う前に必ず医師と薬剤師に相談してください。 |
| 4 | | ヒロゲック 気管支の収縮を抑制し、気管支喘息の症状を起こりにくくするお薬です。 | 朝 昼 夕 寝前 1 1日1回 寝る前 1回1錠 5日分 | 以前に薬を使用して、かゆみ、発疹などのアレルギー症状が出たことがある人、妊娠中または授乳中の人は、本剤を使う前に必ず医師と薬剤師に相談してください。 |

(2) どの薬をいくつ飲めばいいですか。下の表に、例のように薬の絵を描きましょう。

Nên uống loại thuốc nào với liều lượng thế nào? Hãy vẽ thuốc vào bảng bên dưới theo ví dụ.

| あさ 朝 | ひる 昼 | ゆう 夕 | ねまえ 寝る前 |
|---------|---------|---------|------------|
| | | | |
| | | | |



用法 cách dùng | 用量 liều dùng



ちようかい
聴解スクリプト

1. きょう 今日はどうしましたか?

① 15-03

A : きょう 今日はどうしましたか?

B : なか いた お腹が痛くて、吐き気がするんです。

A : いつからですか?

B : おとといからです。

② 15-04

A : きょう 今日はどうしましたか?

B : 昨日から 38 度の熱があつて、のどがすごく痛いんです。

A : そうですか。ご飯は食べてますか?

B : いえ、食欲がなくて……。

③ 15-05

A : きょう 今日はどうしましたか?

B : 昨日、道で転んで、足をくじいたんです。

A : ちょっと触りますよ。ここをこうすると、痛いですか?

B : 痛い!

A : ああ、じゃあ、レントゲン撮ってみましょうか。

④ 15-06

A : どうされましたか?

B : 1週間ぐらい前から、目がかゆくて、鼻水も出るんです。

A : 花粉症がありますか?

B : わかりません。

4. 热を下げるお薬です

①  15-14

A : こちらは、せきを抑える薬です。1日3回、食後に飲んでください。

B : 食後？

A : ご飯を食べたあとです。

B : はい、わかりました。

A : 飲むと、眠くなります。飲んだあと、運転しないでくださいね。

B : わかりました。

②  15-15

A : これは、アレルギーの薬です。くしゃみや鼻水を抑えます。

B : はい。

A : 1日1回、寝る前に飲んでください。

B : わかりました。

③  15-16

A : こちらは解熱剤です。

B : え？

A : 热を下げるお薬です。热が高くてつらいとき、飲んでください。

38度5分以上ですね。

B : わかりました。

A : 薬を飲むときは、6時間ぐらい間をあけてください。

④  15-17

A : これは痛み止めです。痛くてがまんできないときに、飲んでください。

B : はい。

A : それと、飲むときは、こっちの胃を守る薬といっしょに飲んでください。

B : はい。

かん
漢 | 字 | の | こ | と | ば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

| | | | | | |
|-------------|----|----|--------------|------|------|
| ねつ 熱 | 熱 | 熱 | さい ~才 | 才 | 才 |
| くすり 薬 | 薬 | 薬 | いた 痛い | 痛い | 痛い |
| びょうき 病気 | 病気 | 病気 | ねむ 眠い | 眠い | 眠い |
| びょういん 病院 | 病院 | 病院 | ね 寝る | 寝る | 寝る |
| いしゃ 医者 | 医者 | 医者 | きにゅう 記入する | 記入する | 記入する |
| じゅうしょ 住所 | 住所 | 住所 | | | |

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① お腹が痛くて、病院に行きました。
- ② 昨日の夜から、熱があるんです。
- ③ 私は、40才のとき、医者になりました。
- ④ 今までに、大きな病氣にかかったことはありません。
- ⑤ 問診票に、名前と住所、生年月日を記入してください。
- ⑥ この薬は、飲むと眠くなります。寝る前に飲んでください。

3 上の_____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên dây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.



ぶんぽう
文法ノート

①

～んです ②

きのう 昨日から 38 度の熱があつて、のどがすごく痛いんです。
 ねつ いた
 Tôi sốt 38 độ và bị đau họng từ hôm qua.

- Đây là cách nói giải thích tình trạng với đối phương. Ở bài 14, cách nói này được sử dụng khi trình bày lý do đến muộn hoặc về sớm. Trong bài này, chúng ta sử dụng để giải thích về triệu chứng với bác sĩ ở bệnh viện.
- ～んです ở bài 14 chủ yếu là những trường hợp kết hợp với động từ, nhưng ở bài này sẽ có thêm trường hợp kết hợp với danh từ và tính từ. Lưu ý cách kết hợp của cấu trúc này với danh từ và tính từ đuôi ナ sẽ ở dạng ～なんです.
- Khi miêu tả nhiều triệu chứng, có thể dùng thể テ để nối như ví dụ phía dưới.
- Khi bạn cảm thấy lo lắng vì đối phương có vẻ không ổn, có thể hỏi どうしたんですか? (Bạn sao vậy?). Tuy nhiên, trong trường hợp việc đặt câu hỏi là điều đương nhiên như khi bác sĩ hỏi triệu chứng của bệnh nhân thì sẽ dùng どうしましたか? (Có vấn đề gì vậy?).
- 状況を相手に説明するときの言い方です。第14課では遅刻や早退の理由を述べるときに使っていましたが、ここでは、病院で医者に症状を説明するときに使っています。
- 第14課では「～んです」が動詞に接続する場合を主に扱いましたが、この課では、名詞、形容詞に接続する場合も扱います。名詞とナ形容詞に接続するときは、「～なんです」の形になることに注意してください。
- 症状が複数あるときは、例文のようにテ形を使ってつなげて言います。
- 相手の様子がいつもと違って心配なときなどに説明を求める場合、「どうしたんですか?」と質問します。ただし、医者が患者に症状をたずねる場合のように、質問することが当たり前の場面では、「どうしましたか?」を使います。

[例] ▶ 医者：今日は、どうしましたか?
 Hôm nay chī có vấn đề gì vậy?
 患者：頭が痛くて、吐き気がするんです。
 Tôi bị đau đầu và buồn nôn.
 医者：いつからですか?
 Từ khi nào ạ?

- ▶ A : 腕のけが、どうしたんですか?
 Vết thương trên cánh tay anh là sao thế?
- B : 自転車で転んだんです。
 Tôi bị ngã xe đạp.
- A : 気をつけてくださいね。
 Anh hãy cẩn thận nhé.

◆ Cách tạo câu ~んです 「～んです」の作り方

| | | ví dụ [例] | |
|------------------------|--------------------|--|---|
| danh từ 名詞 | N なんです | かぜ 風邪なんです Tôi bị cảm. | |
| tính từ đuôi ナ ナ形容詞 | ナ A- なんです | たいへん 大変なんです Tình hình rất khó khăn. | |
| tính từ đuôi イ イ形容詞 | イ A- いんです | のどが痛いんです Tôi bị đau họng. | |
| động từ 動詞 | thể từ điển 辞書形 | V- るんです | ねつ 热があるんです Tôi bị sốt. せきが続くんです Tôi bị ho dai dẳng. |
| | thể 夕 夕形 | V- たんです | あし 足をくじいたんです Tôi bị trẹo chân. あたま 頭をぶつけたんです Tôi bị đập đầu. |
| | thể ナイ ナイ形 | V- ないんです | せきが止まらないんです Tôi cứ ho mãi không ngừng. |

②

V- ないでください

今週は仕事を休んで、できるだけ人に会わないでください。
Tuần này chỉ hãy nghỉ làm và hạn chế gặp người khác nhé.

- Đây là cách nói dùng để chỉ dẫn hay yêu cầu gì đó. Trong bài này, cách nói này được sử dụng khi bác sĩ đưa ra chỉ dẫn phải làm gì cho bệnh nhân tại bệnh viện.
- Kết hợp với thể ナイ của động từ.
- Có những cách nói chỉ dẫn hay yêu cầu phủ định bằng V-ないで, V-ないでくれる?, V-ないでもらえませんか?. Cách dùng sẽ khác nhau tùy vào mối quan hệ với đối phương.
- 何かをしないように指示・依頼をするときの言い方です。ここでは、病院で、医者が患者にどのようにすればいいか指示するときを使っています。
- 動詞のナイ形に接続します。
- 否定の指示・依頼には、「V-ないで」「V-ないでくれる?」「V-ないでもらえませんか?」などの言い方があり、相手との関係によって使い分けます。

[例] ▶ A : 風邪ですね。しばらく、激しい運動をしないでください。
Anh bị cảm rồi. Đừng vận động mạnh một thời gian nhé.
B : お風呂に入つてもいいですか?
Tôi có được tắm bồn không?
A : 熱がありますから、今日は、入らないでください。
Anh bị sốt nên hôm nay đừng tắm bồn nhé.

③

V (thể thông thường 普通形) + N ①

こちらは、せきを抑える薬です。
 Đây là thuốc trị ho.

- Đây là cách nói bổ nghĩa cho danh từ để giải thích. Trong ví dụ này, cấu trúc này được dùng để giải thích về công dụng của thuốc.

- Trong tiếng Nhật, thành phần bổ nghĩa sẽ được đặt phía trước danh từ. Ví dụ せきの薬 (thuốc ho) với trường hợp thành phần bổ nghĩa là danh từ, いい薬 (thuốc tốt) với trường hợp thành phần bổ nghĩa là tính từ.

- Tương tự, nếu thành phần bổ nghĩa là động từ thì cũng được đặt trước danh từ. Trong bài này, chúng ta sẽ học trường hợp danh từ 薬 được bổ nghĩa đóng vai trò chủ ngữ trong câu giải thích.

これは、薬です。(Đây là thuốc.) + この薬は、せきを抑えます。(Thuốc này trị ho.)

→ これは、せきを抑える薬です。(Đây là thuốc trị ho.)

- Khi bổ nghĩa cho danh từ thì động từ sẽ được sử dụng ở thể thông thường. Thể thông thường là thể không sử dụng です, ます。Để phân biệt với kiểu thông thường dùng để nói về hình thức diễn đạt của cả câu, người ta gọi là thể thông thường để nói về thể của từ. Thể thông thường thể hiện dạng khẳng định phi quá khứ của động từ là thể từ điển. Vì vậy, ở đây sử dụng thể từ điển của 抑えます là 抑える.

- Bài này đưa ra những ví dụ về cách diễn đạt hay dùng để giải thích dụng của thuốc như 熱を下げる (hạ sốt), せき／鼻水を抑える (trị ho/sổ mũi), 胃を守る (bảo vệ dạ dày), v.v..

- 名詞を修飾して説明するときの言い方です。ここでは、薬の効能を説明するときに使っています。
- 「せきの薬」(名詞の場合)、「いい薬」(形容詞の場合) のように、日本語では、修飾する言葉は名詞の前に置かれます。
- 動詞の場合も同じで、修飾する文は名詞の前に置かれます。この課では、次のように、修飾される名詞「薬」が説明する文の主語になっている場合を勉強します。

「これは、薬です。」+「この薬は、せきを抑えます。」

→ 「これは、せきを抑える薬です。」

- 名詞を修飾するとき、修飾する文の動詞は普通形を用います。普通形というのは、「です」「ます」を使わない形です。文全体のスピーチスタイルではなく形を問題にする場合は、普通体と区別するために、普通形という言い方をします。非過去・肯定を表す動詞の普通形は辞書形です。そこで、「抑えます」の辞書形「抑える」を用います。
- この課では、薬の効能の説明によく使われる表現として、「熱を下げる」「せき／鼻水を抑える」「胃を守る」などの例を取り上げます。

[例] ▶ A : これは何の薬ですか?

Đây là thuốc gì à?

B : 熱を下げる薬です。胃を守る薬といっしょに飲んでください。
 Đây là thuốc hạ sốt. Hãy uống cùng với thuốc bảo vệ dạ dày nhé.

◆ Thể lịch sự / Thể thông thường (động từ: phi quá khứ) 丁寧形・普通形 (動詞: 非過去)

| | thể lịch sự 丁寧形 (V- ます) | thể thông thường 普通形 (thể từ điển) |
|--------|---------------------------------|--|
| 1 グループ | かいります | か 買う |
| 2 グループ | おさえます | おさ 抑える |
| 3 グループ | します きこえます | する く来る |

Thể thông thường của dạng khẳng định quá khứ giống với thể từ điển.

非過去・肯定の普通形は辞書形と同じです。

4

V- る前に、～
V- たあと、～

1 日 1 回、寝る前に飲んでください。
Hãy uống thuốc này mỗi ngày 1 lần trước khi đi ngủ.

飲むと、寝くなります。飲んだあと、運転しないでくださいね。
Sau khi uống thuốc chị sẽ thấy buồn ngủ. Đừng lái xe sau khi uống nhé.

- Đây là cách nói thể hiện thứ tự hành động.
- Trong bài 8, chúng ta đã học cấu trúc Nの前に／あと(で)、～. Bài này sẽ đưa ra trường hợp sử dụng động từ 前に kết hợp với thể từ điển vàあと sẽ kết hợp với thể 夕 của động từ.
- 动作の順序を示す言い方です。
- 第8課では「Nの前に／あと(で)、～」という形を勉強しました。この課では、動詞を用いる場合を扱います。「前に」は動詞の辞書形、「あと」は動詞の夕形に接続します。

[例] ▶ A : この薬は、いつ飲みますか?
Thuốc này uống vào lúc nào ạ?
B : 白い薬は、ご飯を食べたあと、飲んでください。
Viên màu trắng hãy uống sau khi ăn.
カプセルは、寝る前に、飲んでください。
Viên con nhộng hãy uống trước khi đi ngủ.

5

～とき (に)、～

この薬は、痛くてがまんできないときに、飲んでください。

Hãy uống thuốc này khi không chịu được cơn đau.

- ～とき biểu thị thời điểm hoặc tình trạng nào đó. Trong bài này, ～とき được dùng để đưa ra lời khuyên về bệnh tật hay sức khỏe, ví dụ như khi có triệu chứng gì thì nên uống thuốc, khi cảm thấy không khỏe thì nên làm gì, v.v..
 - Trong bài 10, chúng ta đã học cách kết hợp với danh từ và tính từ nhu 高校のとき (hồi cấp 3), 暇なとき (lúc rảnh rỗi), 忙しいとき (khi bận rộn). Trong bài 13, chúng ta cũng đã học cấu trúc V-たいとき, ví dụ 両面コピーをしたいとき (khi muốn photocopy 2 mặt). Bài này đưa ra các ví dụ khác nhau, bao gồm cả trường hợp kết hợp với động từ.
 - Nếu là động từ thì kết hợp với thể từ điển, thể 夕, thể ナイ.
 - ～ときは、～ được dùng khi muốn đưa ra chủ đề, như ví dụ ở dưới..
- 「～とき」はある時点や状況を示します。ここでは、「～とき」が、どんな症状のときに薬を飲めばいいか、具合の悪いときにはどうすればいいかなど、病気や健康のアドバイスに使われる場合を取り上げます。
 - 第10課では「高校のとき／暇なとき／忙しいとき」のように名詞や形容詞に接続する場合を、第13課では「両面コピーをしたいとき」のように「V-たいとき」の形を勉強しました。この課では、動詞に接続する場合も含め、いろいろな例を取り上げます。
 - 動詞の場合は、辞書形、夕形、ナイ形に接続します。
 - 下の例文のように、トピックとして取り上げたいときは「～ときは、～」になります。

[例] ▶ A: この薬は、いつ飲みますか?

Thuốc này uống vào lúc nào ạ?

B: 高い熱が出たとき飲んでください。

Hãy uống khi bị sốt cao nhé.

▶ 風邪のときは、温かくして、よく休んでください

Khi bị cảm, hãy giữ ấm và nghỉ ngơi nhé.

◆ Cách tạo cụm từ ～とき 「～とき」の作り方

| | | ví dụ [例] | |
|------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| danh từ 名詞 | N のとき | かぜのとき khi bị cảm | 二日酔いのとき khi bị say nguội |
| tính từ đuôi ナ ナ形容詞 | ナ A- なとき | たいへん 大変なとき khi khó khăn | |
| tính từ đuôi イ イ形容詞 | イ A- いとき | あたま、いた 頭が痛いとき khi bị đau đầu | |
| động từ 動詞 | thể từ điển 辞書形 | V- るとき | ねつ 熱があるとき khi bị sốt |
| | thể 夕 夕形 | V- たとき | あし 足をくじいたとき khi bị treo chân |
| | thể ナイ ナイ形 | V- ないとき | がまんできないとき khi không chịu được |
| | | せきがつづ 続きくとき khi ho dai dẳng | せきが止まらないとき khi ho mãi không ngừng |
| | | かぜ 風邪をひいたとき khi bị cảm | |

日本の生活
TIPS

にほん びょういん い
● 日本の病院に行く **Đi bệnh viện ở Nhật Bản**

Nếu bạn cảm thấy không khỏe và muốn đi khám bác sĩ ở Nhật thì bạn cần tự lựa chọn bác sĩ ở khoa tương ứng với triệu chứng của mình (xem bảng dưới). Bạn có thể tới những phòng khám quy mô nhỏ trong khu phố hay tới trực tiếp những bệnh viện đa khoa lớn cũng không sao (tuy nhiên nếu không có giấy giới thiệu từ phòng khám thì sẽ tốn thêm chi phí khác).

日本で体調が悪くなつて、医者に診てもらいたい場合、症状に合わせた診療科の医者を、自分で選んで行きます(表を参照)。町の小規模なクリニックに行くこともできますし、大きな総合病院に直接行ってもかまいません(ただし、クリニックの紹介状がない場合、別料金がかかります)。

Quy trình khi tới bệnh viện như sau:

1. Đăng ký với lễ tân.
2. Điền vào phiếu khám.
3. Chờ ở phòng chờ.
4. Khi được gọi thì vào phòng khám để bác sĩ khám.
5. Thanh toán chi phí sau khi khám xong.
6. Nhận đơn thuốc khi thanh toán.
7. Mang đơn thuốc tới nhà thuốc và nhận thuốc.
8. Thanh toán tại nhà thuốc.

Nhà thuốc là một cơ sở biệt lập với bệnh viện, tuy nhiên cũng có trường hợp có thể nhận thuốc ngay trong bệnh viện.

病院に行ったら、次のような流れになります。

1. 受付をする。
2. 問診票に記入する。
3. 待合室で待つ。
4. 呼ばれたら、診察室に入り、医者の診察を受ける。
5. 診察が終わったら、会計をする。
6. 会計といっしょに、処方せんをもらう。
7. 処方せんを調剤薬局に持つて行き、薬を受け取る。
8. 薬局で会計をする。

藥を受け取る調剤薬局は、病院とは別の施設ですが、病院の中で藥がもらえる場合もあります。

Nếu bạn đột nhiên cảm thấy không khỏe ngoài thời gian khám của bệnh viện thông thường (vào ngày nghỉ hay đêm khuya) thì vẫn có thể tới khám tại các phòng trực đêm hay phòng cấp cứu của các bệnh viện lớn. Tuy nhiên, trong trường hợp thực sự khẩn cấp thì hãy gọi xe cấp cứu. Số điện thoại gọi xe cấp cứu là 119. Nếu xung quanh có người thì hãy nói với họ 救急車を呼んでください (Hãy gọi xe cấp cứu). Ở Nhật, bạn sẽ không phải trả phí khi gọi xe cấp cứu.

Nhiều bệnh viện sẽ giới thiệu phiên dịch nếu bạn không tự tin vào năng lực tiếng Nhật của mình. Ngoài ra, bạn cũng có thể tìm kiếm các cơ sở y tế có thể sử dụng ngoại ngữ trên trang web của JNTO (Japan National Tourism Organization) (jnto.go.jp).



一般的の病院の診療時間外（休日や夜中など）に急に具合が悪くなったときは、大きな病院の夜間対応窓口や救急対応窓口に行けば、見てもらいます。しかし、本当に急な病気のときは、救急車を呼びましょう。救急車を呼ぶ番号は「119」です。もし周りに人がいる場合は、「救急車を呼んでください」と言います。日本では、救急車を呼んでも料金はかかりません。

病院の日本語に自信がない場合は、各自治体で、病院の通訳などを紹介してくれる場合もあります。また JNTO (Japan National Tourism Organization) のウェブサイト (jnto.go.jp) では、外国語で利用できる医療機関を検索することができます。

▶ 症状と診療科 しじょうじょう しんりょうか

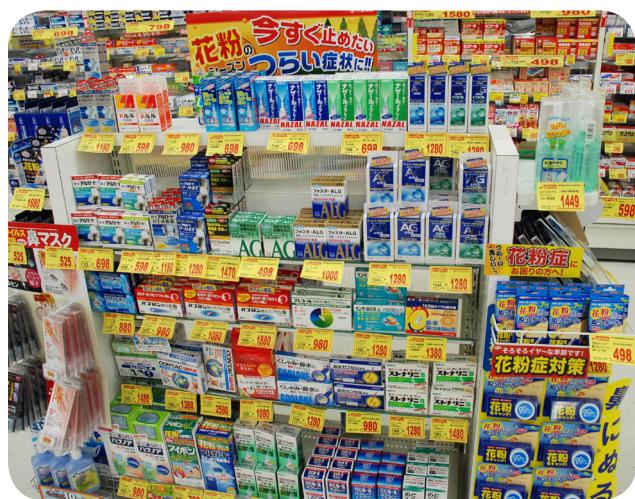
► 症状と診療科 Triệu chứng và các khoa khám bệnh

| | |
|---|--|
| Sốt, đau họng, ho, chảy nước mũi, đau đầu, đau bụng, v.v. | → 内科 <small>khoa nội</small> |
| 発熱、のどの痛み、せき、鼻水、頭痛、腹痛など | |
| Gãy xương, bầm tím, bong gân | → 整形外科 <small>khoa ngoại chỉnh hình</small> |
| 骨折、打撲、ねんざ | |
| Vấn đề về họng, mũi, tai | → 耳鼻科、耳鼻咽喉科 <small>khoa tai mũi, khoa tai mũi họng</small> |
| のど、鼻、耳の異常 | |
| Phát ban, nổi mẩn đỏ | → 皮膚科 <small>khoa da liễu</small> |
| じんましん、かぶれ | |
| Vấn đề về mắt | → 眼科 <small>khoa mắt</small> |
| 目の異常 | |
| Bệnh về tâm lý | → 心療内科 <small>khoa tâm lý trị liệu</small> |
| 心の病気 | |
| Bệnh của phụ nữ, thai sản | → 婦人科、産婦人科 <small>phụ khoa, sản phụ khoa</small> |
| 女性の病気、妊娠 | |
| Sâu răng, các vấn đề về răng | → 歯科 <small>nha khoa</small> |
| 虫歯、歯の問題 | |

かぶんしょう

花粉症 Dị ứng phấn hoa

Dị ứng phấn hoa là hiện tượng dị ứng với phấn hoa của các loài thực vật như cây liễu sam, các triệu chứng thường thấy là ngứa mắt, hắt hơi, sổ mũi, tịt mũi. Ở Nhật, từ khoảng tháng 3 đến tháng 5, phấn hoa liễu sam bay nhiều nên số lượng người bị dị ứng phấn hoa cũng tăng lên. Nhiều người khi lớn lên mới đột ngột xuất hiện triệu chứng dị ứng phấn hoa, cũng có nhiều người sau khi sang Nhật mới bắt đầu gặp các triệu chứng này. Nếu bạn có những triệu chứng như trên vào mùa xuân thì có lẽ bạn đã bị dị ứng phấn hoa. Khi bị dị ứng phấn hoa, ngoài việc đi khám và nhận thuốc dị ứng từ bác sĩ, bạn cũng có thể tự mua khẩu trang, thuốc nhỏ mắt, v.v. tại các nhà thuốc, cửa hàng dược mỹ phẩm.



花粉症は、スギなど植物の花粉に対するアレルギーで、目がかゆくなったり、くしゃみ、鼻水、鼻づまりの症状が出たりします。日本では、3月～5月ごろにスギの花粉が多く飛び、花粉症の症状が出る人も増えます。花粉症は、大人になってから急に症状が現れる人も多いし、日本に来てはじめて発症する人もいます。春にこのような症状が出た場合は、花粉症ではないかと疑ってみててもいいかもしれません。花粉症が出た場合、医者に行ってアレルギー薬の処方をしてもらうほか、薬局やドラッグストアに行けば、マスクや目薬など、さまざまな「花粉症グッズ」を買うこともできます。